

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
KIÊN HÙNG**

Số: KHS-COM-OD01/2021  
V/v công bố báo cáo tài chính riêng quý IV năm  
2020

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kiên Giang, ngày 19 tháng 01 năm 2021

**Kính gửi:**

**Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**  
**Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN KIÊN HÙNG**

- Mã chứng khoán: KHS

- Địa chỉ: 14A ấp Tân Điền, xã Giục Tượng, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang

- Điện thoại liên hệ: 02973 912 128

Fax: 02973 912 988

- E-mail: [info@kihuseavn.com](mailto:info@kihuseavn.com)

- Người thực hiện công bố thông tin: Ông **Nguyễn Ngọc Anh**

Loại thông tin công bố: ☒ Định kỳ ☐ Bất thường ☐ 24h ☐ Theo yêu cầu

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng quý IV năm 2020

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/01/2021  
tại đường dẫn: [www.kihuseavn.com](http://www.kihuseavn.com)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách  
nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**\* Tài liệu đính kèm:**

Báo cáo tài chính riêng quý IV năm 2020

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC**

**Người UQ CBTT**



**Nguyễn Ngọc Anh**

## **MỤC LỤC**

| <b><u>Nội dung</u></b>                 | <b><u>Trang</u></b> |
|----------------------------------------|---------------------|
| <b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>   | 02 - 04             |
| <b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG</b>         |                     |
| - Bảng cân đối kế toán                 | 05 - 06             |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 07 - 07             |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 08 - 09             |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính    | 10 - 34             |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kiên Hùng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho giai đoạn 12 tháng năm 2020.

### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kiên Hùng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700339752 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2009 và thay đổi lần thứ tư ngày 07 tháng 08 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 120,909,690,000 VND

Vốn góp của Công ty : 120,909,690,000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 14A Tân Điền, Xã Giục Tượng, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang.

### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Sản xuất nước đá; Nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư, chất phụ gia, hóa chất hydrogen peroxide, chlorine phục vụ cho chế biến thủy sản; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; Chế biến và bảo quản rau quả; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Kinh doanh bất động sản; Nuôi trồng chế biến thủy sản biển, thủy sản nước lợ, thủy sản nước ngọt; Sản xuất giống thủy sản; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

### **4. Mô hình hoạt động của doanh nghiệp**

Tại ngày kết thúc niên độ, Công ty Cổ phần Kiên Hùng có 04 (bốn) chi nhánh và 01 (một) Công ty con kiểm soát trực tiếp theo danh sách dưới đây:

#### *Danh sách Chi nhánh*

| Tên                      | Địa chỉ                                                                           |
|--------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
| Nhà máy Thạnh Lộc        | Lô B4-B5, đường số 1, KCN Thạnh Lộc, X. Thạnh Lộc, H. Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang |
| Nhà máy Giục Tượng       | Số 14A, Ấp Tân Điền, X. Giục Tượng, H. Châu Thành, T. Kiên Giang                  |
| Nhà máy bột cá Kiên Hùng | Tổ 8, Ấp An Bình, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang                   |
| Nhà máy bột cá Biển Xanh | Tổ 22, Ấp Linh Huỳnh, Xã Linh Huỳnh, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang               |

#### *Danh sách Công ty con*

| Tên                        | Địa chỉ                                                               | Tỷ lệ kiểm soát | Tỷ lệ lợi ích |
|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|
| Công ty TNHH Thủy Sản Aoki | Số 14A, Ấp Tân Điền, Xã Giục Tượng, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang | 51.00%          | 51.00%        |

### **5. Kết quả hoạt động**

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2020 được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

### **6. Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính riêng**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.



**7. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Đại diện pháp luật**

**Hội đồng Quản trị**

|     |                  |            |
|-----|------------------|------------|
| Ông | Trần Quốc Hùng   | Chủ tịch   |
| Ông | Trần Quốc Dũng   | Thành viên |
| Ông | Dương Công Trịnh | Thành viên |
| Ông | Nguyễn Ngọc Anh  | Thành viên |
| Ông | Huỳnh Công Luận  | Thành viên |
| Ông | Huỳnh Thanh Dũng | Thành viên |
| Ông | Trần Việt Trung  | Thành viên |

**Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

|     |                 |                   |
|-----|-----------------|-------------------|
| Ông | Trần Quốc Dũng  | Tổng Giám đốc     |
| Ông | Nguyễn Ngọc Anh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông | Trần Quốc Hùng  | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông | Nguyễn Tấn Đạt  | Kế toán trưởng    |

**Ban Kiểm soát**

|     |                       |            |
|-----|-----------------------|------------|
| Ông | Trương Tuyển Minh     | Trưởng ban |
| Ông | Ngô Văn Thiện         | Thành viên |
| Bà  | Nguyễn Thị Thanh Thúy | Thành viên |

**Đại diện pháp luật**

|     |                |               |
|-----|----------------|---------------|
| Ông | Trần Quốc Dũng | Tổng Giám đốc |
|-----|----------------|---------------|

**8. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính riêng**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 12 tháng năm 2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết Công ty đã tuân thủ nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Lập, ngày 11 tháng 01 năm 2021

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc - Đại diện pháp luật**



**Trần Quốc Dũng**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                            | Mã số      | Thuyết minh | Ngày 31/12/2020        | Ngày 01/01/2020        |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A . TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>264,458,143,579</b> | <b>342,172,458,378</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | V.01        | <b>28,675,872,577</b>  | <b>20,110,524,746</b>  |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 28,675,872,577         | 20,110,524,746         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             |                        |                        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             |                        |                        |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             |                        |                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)     | 122        |             |                        |                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             |                        |                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>55,026,838,017</b>  | <b>83,430,042,083</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.02        | 44,812,676,785         | 71,910,877,618         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.03        | 3,323,968,274          | 4,667,404,542          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             |                        |                        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.04        | 6,890,192,958          | 6,851,759,923          |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi     | 137        |             |                        |                        |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             |                        |                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> | V.05        | <b>179,595,568,258</b> | <b>224,026,098,161</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 182,187,728,397        | 224,026,098,161        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | (2,592,160,139)        |                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>1,159,864,727</b>   | <b>14,605,793,388</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.09a       | 778,411,602            | 1,487,582,062          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             | 381,453,125            | 13,118,211,326         |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước              | 153        |             |                        |                        |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             |                        |                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             |                        |                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b> |             | <b>271,218,174,531</b> | <b>284,618,399,514</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |             |                        |                        |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        |             |                        |                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                  | 212        |             |                        |                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 213        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                          | 214        |             |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                      | 215        |             |                        |                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                            | 216        |             |                        |                        |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                | 219        |             |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> |             | <b>198,406,124,699</b> | <b>208,615,495,286</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        | V.06        | 183,067,414,273        | 195,005,227,918        |
| - Nguyên giá                                        | 222        |             | 284,027,203,315        | 282,208,012,497        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 223        |             | (100,959,789,042)      | (87,202,784,579)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                   | 224        |             |                        |                        |
| - Nguyên giá                                        | 225        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 226        |             |                        |                        |



## **BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020*

|                                                |            |       |                        |                         |
|------------------------------------------------|------------|-------|------------------------|-------------------------|
|                                                |            |       |                        | <i>Đơn vị tính: VND</i> |
| 3. Tài sản cố định vô hình                     | 227        | V.07  | 15,338,710,426         | 13,610,267,368          |
| - Nguyên giá                                   | 228        |       | 16,255,663,439         | 14,412,460,377          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229        |       | (916,953,013)          | (802,193,009)           |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | <b>230</b> |       |                        |                         |
| - Nguyên giá                                   | 241        |       |                        |                         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 242        |       |                        |                         |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>             | <b>240</b> | V.08  | <b>848,236,850</b>     | <b>5,240,047,102</b>    |
| 1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn                | 241        |       |                        |                         |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 242        |       | 848,236,850            | 5,240,047,102           |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>             | <b>250</b> | V.10  | <b>54,831,650,128</b>  | <b>53,831,650,128</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                      | 251        |       | 48,631,650,128         | 48,631,650,128          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh     | 252        |       |                        |                         |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 253        |       |                        |                         |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn           | 254        |       |                        |                         |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 255        |       | 6,200,000,000          | 5,200,000,000           |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |       | <b>17,132,162,854</b>  | <b>16,931,206,998</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | V.09b | 17,132,162,854         | 16,931,206,998          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại              | 262        |       |                        |                         |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263        |       |                        |                         |
| 4. Tài sản dài hạn khác                        | 268        |       |                        |                         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>270</b> |       | <b>535,676,318,110</b> | <b>626,790,857,892</b>  |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

|                                                      |            | Đơn vị tính: VND |                        |                        |
|------------------------------------------------------|------------|------------------|------------------------|------------------------|
| Chỉ tiêu                                             | Mã số      | Thuyết minh      | Ngày 31/12/2020        | Ngày 01/01/2020        |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                | <b>300</b> |                  | <b>348,968,024,614</b> | <b>440,865,988,138</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                | <b>310</b> |                  | <b>220,045,982,944</b> | <b>311,146,010,011</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                       | 311        | V.11             | 21,708,374,387         | 30,141,941,393         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                 | 312        |                  | 185,251,340            | 119,646,000            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước               | 313        | V.12             | 61,836,638             | 63,272,133             |
| 4. Phải trả người lao động                           | 314        |                  | 9,219,267,311          | 10,510,617,963         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                         | 315        | V.13             | 687,141,101            | 1,284,937,418          |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                          | 316        |                  |                        |                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng  | 317        |                  |                        |                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                 | 318        |                  |                        |                        |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                            | 319        | V.14             | 20,000,000             | 132,982,965            |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                | 320        | V.15a            | 183,570,275,349        | 265,540,114,201        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                       | 321        |                  |                        |                        |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                        | 322        |                  | 4,593,836,818          | 3,352,497,938          |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                  | 323        |                  |                        |                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 324        |                  |                        |                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                | <b>330</b> |                  | <b>128,922,041,670</b> | <b>129,719,978,127</b> |
| 1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn                | 331        |                  |                        |                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                  | 332        |                  |                        |                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                          | 333        |                  |                        |                        |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                 | 334        |                  |                        |                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                           | 335        |                  |                        |                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                  | 336        |                  |                        |                        |
| 7. Phải trả dài hạn khác                             | 337        |                  |                        |                        |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                  | 338        | V.15b            | 128,666,103,093        | 129,364,966,554        |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                             | 339        |                  |                        |                        |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                  | 340        |                  |                        |                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 341        |                  | 255,938,577            | 355,011,573            |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 342        |                  |                        |                        |
| 13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ               | 343        |                  |                        |                        |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                             | <b>400</b> |                  | <b>186,708,293,496</b> | <b>185,924,869,754</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                             | <b>410</b> | V.16             | <b>186,708,293,496</b> | <b>185,924,869,754</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                         | 411        |                  | 120,909,690,000        | 120,909,690,000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết             | 411a       |                  | 120,909,690,000        | 120,909,690,000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                    | 411b       |                  |                        |                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                              | 412        |                  | 2,183,241,500          | 2,183,241,500          |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                  | 413        |                  |                        |                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                           | 414        |                  |                        |                        |
| 5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)                             | 415        |                  |                        |                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                   | 416        |                  |                        |                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                        | 417        |                  |                        |                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                             | 418        |                  | 27,271,995,406         | 24,545,053,406         |
| 9. Quỹ dự hỗ trợ xấp xỉ doanh nghiệp phòng tài chính | 419        |                  |                        |                        |



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

|                                                     |            |                        |                        |
|-----------------------------------------------------|------------|------------------------|------------------------|
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                   | 420        |                        |                        |
| 11. Lợi nhuận chưa phân phối                        | 421        | 36,343,366,590         | 38,286,884,848         |
| - Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       | 11,993,101,277         | 13,589,831,231         |
| - Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này                   | 421b       | 24,350,265,313         | 24,697,053,617         |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                           | 422        |                        |                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>                 | <b>430</b> |                        |                        |
| 1. Nguồn kinh phí                                   | 431        |                        |                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                | 432        |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b> | <b>535,676,318,110</b> | <b>626,790,857,892</b> |

Lập, ngày 11 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Lam Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Đạt

Tổng Giám đốc



Trần Quốc Dũng

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4/2020

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                                           | Mã số | Thuyết minh | Quý này         |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                    |       |             | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                            | Năm trước       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.01       | 215,766,805,095 | 222,465,175,855 | 819,857,434,084                    | 840,973,623,505 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    | VI.02       | 15,552,928      | 27,884,460      | 5,875,324,707                      | 4,088,580,510   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 215,751,252,167 | 222,437,291,395 | 813,982,109,377                    | 836,885,042,995 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.03       | 194,829,896,351 | 198,918,848,692 | 733,403,591,601                    | 760,516,634,600 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 20,921,355,816  | 23,518,442,703  | 80,578,517,776                     | 76,368,408,395  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.04       | 418,770,758     | 192,381,382     | 1,933,488,148                      | 1,390,983,231   |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.05       | 6,318,585,766   | 6,806,339,680   | 25,065,205,835                     | 16,760,485,671  |
| + Trong đó: chi phí lãi vay                        | 23    |             | 5,957,589,461   | 6,205,293,914   | 24,142,991,413                     | 15,580,139,114  |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    | VI.08.a     | 4,067,222,650   | 4,912,187,101   | 13,121,580,930                     | 14,933,019,288  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | VI.08.b     | 4,583,725,322   | 6,134,744,879   | 19,436,569,936                     | 21,367,094,197  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 6,370,592,836   | 5,857,552,425   | 24,888,649,223                     | 24,698,792,470  |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VI.06       | 551,681,818     | 875,187         | 605,615,068                        | 875,187         |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | VI.07       | 1,138,245,717   | 2,400           | 1,143,998,978                      | 2,614,040       |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | (586,563,899)   | 872,787         | (538,383,910)                      | (1,738,853)     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 5,784,028,937   | 5,858,425,212   | 24,350,265,313                     | 24,697,053,617  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | VI.10       | 24,768,249      | 24,768,249      | 99,072,996                         | 99,072,996      |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52    | VI.11       | (24,768,249)    | (24,768,249)    | (99,072,996)                       | (99,072,996)    |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 5,784,028,937   | 5,858,425,212   | 24,350,265,313                     | 24,697,053,617  |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 11 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Lam Nhung

Nguyễn Tấn Đạt



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4/2020

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                                          | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                         |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------------|-------------------------|
|                                                                                                   |           |             | Năm nay                            | Năm trước               |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                 |           |             |                                    |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                           | 01        |             | 24,350,265,313                     | 24,697,053,617          |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                                |           |             |                                    |                         |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                          | 02        |             | 15,697,299,529                     | 12,542,536,576          |
| - Các khoản dự phòng                                                                              | 03        |             |                                    |                         |
| - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04        |             | 614,348,593                        | 588,051,233             |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05        |             | (408,269,911)                      | (36,160,938)            |
| - Chi phí lãi vay                                                                                 | 06        |             | 24,142,991,413                     | 15,580,139,114          |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                       | 07        |             |                                    |                         |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu</b>                                | <b>08</b> |             | <b>64,396,634,937</b>              | <b>53,371,619,602</b>   |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu                                                                  | 09        |             | 41,094,326,407                     | 7,582,984,884           |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho                                                                        | 10        |             | 44,430,529,903                     | (75,711,885,420)        |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |             | (10,366,264,011)                   | 13,690,339,853          |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước                                                                   | 12        |             | 508,214,604                        | (15,312,031,672)        |
| - (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh                                                              | 13        |             |                                    | -                       |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                             | 14        |             | (24,265,114,797)                   | (15,580,139,114)        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                               | 15        |             | (1,658,054,195)                    | (173,377,743)           |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                           | 16        |             | -                                  | 32,400,000              |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                          | 17        |             | (4,881,852,120)                    | (2,772,513,784)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                              | <b>20</b> |             | <b>109,258,420,728</b>             | <b>(34,872,603,394)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                    |           |             |                                    |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                 | 21        |             | 729,416,372                        | (89,451,451,208)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                              | 22        |             | 538,181,818                        | -                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                           | 23        |             | (1,000,000,000)                    | (5,000,000,000)         |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                   | 24        |             |                                    | -                       |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                        | 25        |             | -                                  | -                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                    | 26        |             |                                    | -                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                            | 27        |             | 418,460,543                        | 36,160,938              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                  | <b>30</b> |             | <b>686,058,733</b>                 | <b>(94,415,290,270)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                                |           |             |                                    |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                    | 31        |             | -                                  | -                       |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành        | 32        |             | -                                  | -                       |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                             | 33        |             | 682,889,069,290                    | 889,764,823,202         |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                            | 34        |             | (766,131,747,420)                  | (733,611,788,808)       |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                                 | 35        |             |                                    | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                        | 36        |             | (18,136,453,500)                   | (18,190,000,000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                               | <b>40</b> |             | <b>(101,379,131,630)</b>           | <b>137,963,034,394</b>  |



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

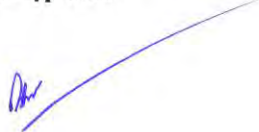
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4/2020

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                |
|---------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------------------|----------------|
|                                                         |       |             | Năm nay                            | Năm trước      |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                          | 50    |             | 8,565,347,831                      | 8,675,140,730  |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 60    |             | 20,110,524,746                     | 11,435,384,016 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61    |             |                                    |                |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                        | 70    |             | 28,675,872,577                     | 20,110,524,746 |

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Lam Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Đạt

Lập, ngày 11 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc



Trần Quốc Dũng

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý 4/2020*

### **I. Đặc điểm hoạt động của Công ty**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kiên Hùng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700339752 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2009 và thay đổi lần thứ tư ngày 07 tháng 08 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 120,909,690,000 VND

Vốn góp của Công ty : 120,909,690,000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 14A Tân Điền, Xã Giục Tượng, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Sản xuất nước đá; Nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư, chất phụ gia, hóa chất hydrogen peroxide, chlorine phục vụ cho chế biến thủy sản; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; Chế biến và bảo quản rau quả; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Kinh doanh bất động sản; Nuôi trồng chế biến thủy sản biển, thủy sản nước lợ, thủy sản nước ngọt; Sản xuất giống thủy sản; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

#### **4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng**

#### **5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

#### **6. Cấu trúc Công ty**

*Tại ngày kết thúc niên độ, Công ty Cổ phần Kiên Hùng có 04 (bốn) chi nhánh và 01 (một) Công ty con kiểm soát trực tiếp theo danh sách dưới đây:*

##### *Danh sách Chi nhánh*

| <i>Tên</i>               | <i>Địa chỉ</i>                                                                    |
|--------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
| Nhà máy Thạnh Lộc        | Lô B4-B5, đường số 1, KCN Thạnh Lộc, X. Thạnh Lộc, H. Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang |
| Nhà máy Giục Tượng       | Số 14A, Ấp Tân Điền, X. Giục Tượng, H. Châu Thành, T. Kiên Giang                  |
| Nhà máy bột cá Kiên Hùng | Tổ 8, Ấp An Bình, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang                   |
| Nhà máy bột cá Biển Xanh | Tổ 22, Ấp Linh Huỳnh, Xã Linh Huỳnh, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang               |

##### *Danh sách các Công ty con*

| <i>Tên</i>                 | <i>Địa chỉ</i>                                                        | <i>Tỷ lệ kiểm soát</i> | <i>Tỷ lệ lợi ích</i> |
|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Thủy Sản Aoki | Số 14A, Ấp Tân Điền, Xã Giục Tượng, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang | 51.00%                 | 51.00%               |

### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

#### **1. Kỳ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ**



Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán**

#### **1. Chế độ kế toán**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

#### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

##### **a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

##### **b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

##### **c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Là các khoản đầu tư như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.



- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

**a. Chứng khoán kinh doanh**

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

**Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh:** phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

**b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

**Dự phòng đầu tư tài chính:** các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

**Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác :** khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

#### **d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**Dự phòng nợ phải thu khó đòi:** các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

### **4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

#### **a. Nguyên tắc ghi nhận**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

#### **b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### **c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### **d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### **5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư**

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí sản xuất kinh doanh đối với TSCĐ có liên quan đến sản xuất kinh doanh. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Đối với máy móc thiết bị trực tiếp sản xuất được trích khấu hao theo sản lượng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

|                           | <u>Số năm khấu hao ước tính</u> |
|---------------------------|---------------------------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc   | 05 - 50                         |
| - Phương tiện vận tải     | 06 - 20                         |
| - Máy móc thiết bị        | 05 - 12                         |
| - Thiết bị văn phòng      | 03 - 06                         |
| - Cây lâu năm             | 02 - 08                         |
| - Tài sản cố định khác    | 04 - 12                         |
| - Tài sản cố định vô hình | 36 - 49                         |

### **6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.



## **7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

## **8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

## **9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

## **10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Một khoản dự phòng cho các khoản chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp chỉ được ghi nhận khi có đủ các điều kiện ghi nhận đối với các khoản dự phòng theo quy định tại Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí SX chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

#### **13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### **14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

##### **a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

##### **b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá**

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau.

Các khoản chênh lệch tỷ giá được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

##### **c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.



Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phí tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

## **15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

### **a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### **b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### **c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

### **d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác**

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật...

## **16. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu**

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
  - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
  - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

#### **17. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho mà được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

#### **18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

#### **19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác ...

#### **20. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

#### **21. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

#### **22. Công cụ tài chính**

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 4/2020**

### **V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Đơn vị tính: VND*

#### **1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                              | <i>Tại ngày</i><br><i>31/12/2020</i> | <i>Tại ngày</i><br><i>01/01/2020</i> |
|------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| - Tiền mặt                   | 19,345,653,159                       | 2,069,743,382                        |
| - Tiền gửi ngân hàng         | 9,330,219,418                        | 18,040,781,364                       |
| - Tiền đang chuyển           | -                                    | -                                    |
| - Các khoản tương đương tiền | -                                    | -                                    |
| <b>Tổng cộng</b>             | <b>28,675,872,577</b>                | <b>20,110,524,746</b>                |

**Ghi chú:**

(\*) Tiền mặt tồn quỹ khớp với biên bản kiểm kê thực tế tại ngày 31/12/2020.

(\*\*) Tiền gửi Ngân hàng phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng tại ngày 31/12/2020.

#### **2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

|                                                        | <i>Tại ngày</i><br><i>31/12/2020</i> | <i>Tại ngày</i><br><i>01/01/2020</i> |
|--------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| <b>a. Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>                 | <b>44,812,676,785</b>                | <b>71,910,877,618</b>                |
| - Euromex Seafood                                      | 3,882,558,464                        | 8,836,843,398                        |
| - Sanpo Suisan Co., Ltd                                | -                                    | 4,860,777,373                        |
| - Progress International Corporation                   | 7,164,301,934                        | 9,910,809,007                        |
| - Richwell Group, INC.DBA Mafield Seafood              | 3,749,222,670                        | 4,789,880,284                        |
| -Exostar Sarl                                          | 2,184,337,181                        | 2,189,011,554                        |
| - Maruha Nichiro Seafoods                              | -                                    | 4,086,990,327                        |
| - Chan Brothers LTD                                    | -                                    | 5,980,463,575                        |
| - Matsuda Sangyo                                       | 3,639,594,498                        | -                                    |
| - Metarex S.P.A                                        | -                                    | -                                    |
| - Daito Gyorui                                         | 2,436,870,346                        | -                                    |
| - Công ty Emivest Feedmill Việt Nam                    | -                                    | 1,431,626,000                        |
| - Công ty CP Greenfeed Việt Nam                        | -                                    | 2,713,842,000                        |
| - Công ty TNHH Cargill Việt Nam                        | 428,000,000                          | 868,868,000                          |
| - Cty TNHH Thức Ăn Thủy Sản NEW HOPE Đồng Tháp         | 483,327,000                          | -                                    |
| - Công ty CP Thức Ăn Chăn Nuôi Vina - Hà Nam           | 489,265,000                          | 2,613,919,564                        |
| - CN Long An - Cty TNHH NUTRECO INTERNATIONAL          | 8,061,173,000                        | 1,105,637,600                        |
| - Khác                                                 | 12,294,026,692                       | 22,522,208,936                       |
| <b>b. Phải thu khách hàng dài hạn</b>                  | <b>-</b>                             | <b>-</b>                             |
| +                                                      |                                      |                                      |
| +                                                      |                                      |                                      |
| + Các đối tượng khác                                   |                                      |                                      |
| <b>c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b> |                                      |                                      |
| - Công ty TNHH Thủy Sản Aoki                           | 3,520,000                            | 75,006,800                           |

**Ghi chú:**



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý 4/2020

**3. CÁC KHOẢN TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

|                                            | <i>Tại ngày 31/12/2020</i> | <i>Tại ngày 01/01/2020</i> |
|--------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b> | <b>3,323,968,274</b>       | <b>4,667,404,542</b>       |
| - Công Ty TNHH THM                         | 37,305,000                 | 37,305,000                 |
| - Công ty TNHH Lý Kiều Bạc Liệu            | 500,000,000                | -                          |
| - Công Ty TNHH Trường Lộc                  | 327,300,000                | -                          |
| - Công Ty TNHH KSP VN                      | 1,109,767,800              | -                          |
| - CV ALAM LAUT                             | -                          | 4,430,187,000              |
| - CV SUMBER LAUT REJEKI                    | 402,071,040                | -                          |
| - Khác                                     | 947,524,434                | 199,912,542                |
| <b>b. Trả trước cho người bán dài hạn</b>  |                            |                            |

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 4/2020**

### **4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|                                             | Tại ngày 31/12/2020  |          | Tại ngày 01/01/2020  |          |
|---------------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                             | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| <b>a. Phải thu ngắn hạn khác</b>            | <b>6,890,192,958</b> |          | <b>6,851,759,923</b> |          |
| - Phải thu về cổ phần hóa                   |                      |          |                      |          |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia |                      |          |                      |          |
| - Tạm ứng                                   | 6,621,175,357        |          | 6,513,116,000        |          |
| - Dự thu lãi tiền cho vay                   | -                    |          |                      |          |
| - Ký cược ký quỹ ngắn hạn                   |                      |          |                      |          |
| - Cho mượn                                  |                      |          |                      |          |
| - Phải thu khác                             | 269,017,601          |          | 338,643,923          |          |
| + BHXH, BHYT, BHTN                          | 269,017,601          |          | 283,011,323          |          |
| + Danh Hai                                  | -                    |          | -                    |          |
| + Trần Quốc Hiếu                            | -                    |          | -                    |          |
| + Khác                                      | -                    |          | 55,632,600           |          |
| <b>b. Phải thu dài hạn khác</b>             | <b>-</b>             |          | <b>-</b>             |          |
| <b>Tổng cộng</b>                            | <b>6,890,192,958</b> |          | <b>6,851,759,923</b> |          |

**Ghi chú:**

(\*) ....

(\*\*) .....

### **5. HÀNG TỒN KHO**

|                                      | Tại ngày 31/12/2020    |          | Tại ngày 01/01/2020    |          |
|--------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                      | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| - Hàng đang đi trên đường            |                        |          |                        |          |
| - Nguyên liệu, vật liệu              | 39,544,435,223         |          | 118,136,504,270        |          |
| - Công cụ, dụng cụ                   | 3,665,432,420          |          | 3,780,011,080          |          |
| - Chi phí SXKD dở dang               | -                      |          | -                      |          |
| - Thành phẩm                         | 138,977,860,754        |          | 102,109,582,811        |          |
| <b>Cộng giá gốc của hàng tồn kho</b> | <b>182,187,728,397</b> | <b>-</b> | <b>224,026,098,161</b> | <b>-</b> |

**Ghi chú:**

**6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| Chỉ tiêu                                      | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>văn phòng | Cây lâu năm   | TSCĐ<br>khác  | Tổng cộng       |
|-----------------------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------|---------------|---------------|-----------------|
| <b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>            |                          |                     |                        |                       |               |               |                 |
| 1. Số dư đầu kỳ                               | 114,556,848,258          | 148,475,258,434     | 15,303,218,957         | 581,335,818           | 1,075,110,000 | 2,216,241,030 | 282,208,012,497 |
| 2. Số tăng trong kỳ                           | -                        | 6,532,406,191       | 2,991,381,817          | -                     | -             | -             | 9,523,788,008   |
| - Mua trong năm                               | -                        | 3,405,887,627       | 766,709,091            | -                     | -             | -             | 4,172,596,718   |
| - Tăng do chuyển tài sản nội bộ               | -                        | 3,126,518,564       | 2,224,672,726          | -                     | -             | -             | 5,351,191,290   |
| 3. Số giảm trong kỳ                           | -                        | 3,031,700,382       | 4,334,378,626          | 243,700,000           | -             | 94,818,182    | 7,704,597,190   |
| - Thanh lý, nhượng bán                        | -                        | -                   | 2,353,405,900          | -                     | -             | -             | 2,353,405,900   |
| - Giảm khác                                   | -                        | 3,031,700,382       | 1,980,972,726          | 243,700,000           | -             | 94,818,182    | 5,351,191,290   |
| 4. Số dư cuối kỳ                              | 114,556,848,258          | 151,975,964,243     | 13,960,222,148         | 337,635,818           | 1,075,110,000 | 2,121,422,848 | 284,027,203,315 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>             |                          |                     |                        |                       |               |               |                 |
| 1. Số dư đầu kỳ                               | 17,237,326,191           | 61,574,421,433      | 5,855,618,366          | 442,134,364           | 333,175,625   | 1,760,108,600 | 87,202,784,579  |
| 2. Khấu hao trong kỳ                          | 4,910,312,784            | 10,302,000,280      | 2,865,907,910          | 61,352,832            | 97,837,500    | 140,146,886   | 18,377,558,192  |
| - Khấu hao tăng trong năm                     | 4,910,312,784            | 8,686,664,411       | 1,686,225,112          | 61,352,832            | 97,837,500    | 140,146,886   | 15,582,539,525  |
| - Tăng do chuyển tài sản nội bộ               | -                        | 1,615,335,869       | 1,179,682,798          | -                     | -             | -             | 2,795,018,667   |
| 3. Giảm trong kỳ                              | -                        | 1,579,779,049       | 2,839,366,482          | 165,851,378           | -             | 35,556,820    | 4,620,553,729   |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư                      | -                        | -                   | -                      | -                     | -             | -             | -               |
| - Thanh lý, nhượng bán                        | -                        | -                   | 1,825,535,062          | -                     | -             | -             | 1,825,535,062   |
| - Giảm khác                                   | -                        | 1,579,779,049       | 1,013,831,420          | 165,851,378           | -             | 35,556,820    | 2,795,018,667   |
| 4. Số dư cuối kỳ                              | 22,147,638,975           | 70,296,642,664      | 5,882,159,794          | 337,635,818           | 431,013,125   | 1,864,698,666 | 100,959,789,042 |
| <b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b> |                          |                     |                        |                       |               |               |                 |
| 1. Số dư đầu kỳ                               | 97,319,522,067           | 86,900,837,001      | 9,447,600,591          | 139,201,454           | 741,934,375   | 456,132,430   | 195,005,227,918 |
| 2. Số dư cuối kỳ                              | 92,409,209,283           | 81,679,321,579      | 8,078,062,354          | -                     | 644,096,875   | 256,724,182   | 183,067,414,273 |



**7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

| Chỉ tiêu                                     | Quyền sử dụng đất không thời | Quyền sử dụng đất có thời hạn | TSCĐ khác | Tổng cộng      |
|----------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|-----------|----------------|
| <b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>            |                              |                               |           |                |
| 1. Số dư đầu kỳ                              | 8,747,343,382                | 5,665,116,995                 |           | 14,412,460,377 |
| 2. Số tăng trong kỳ                          |                              | 1,843,203,062                 | -         | 1,843,203,062  |
| - Mua trong năm                              |                              | 1,843,203,062                 |           |                |
| 3. Số giảm trong kỳ                          |                              | -                             | -         | -              |
| 4. Số dư cuối kỳ                             | 8,747,343,382                | 7,508,320,057                 | -         | 16,255,663,439 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                              |                               |           |                |
| 1. Số dư đầu kỳ                              | -                            | 802,193,009                   |           | 802,193,009    |
| 2. Khấu hao trong kỳ                         |                              | 114,760,004                   | -         | 114,760,004    |
| - Khấu hao tăng trong năm                    |                              | 114,760,004                   |           | 114,760,004    |
| - Tăng khác                                  |                              |                               |           |                |
| 3. Giảm trong kỳ                             |                              | -                             | -         | -              |
| 4. Số dư cuối kỳ                             | -                            | 916,953,013                   | -         | 916,953,013    |
| <b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b> |                              |                               |           |                |
| 1. Số dư đầu kỳ                              | 8,747,343,382                | 4,862,923,986                 | -         | 13,610,267,368 |
| 2. Số dư cuối kỳ                             | 8,747,343,382                | 6,591,367,044                 | -         | 15,338,710,426 |

**Chi tiết quyền sử dụng đất**

**Quyền sử dụng đất không thời hạn**

|                                                                                                                                      | <u>Tại ngày 31/12/2020</u> | <u>Tại ngày 01/01/2020</u> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| - Quyền sử dụng đất tại số 14A, ấp Tân Điền, xã Giục Tượng, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, diện tích 4362 m2 (Nhà máy Đông lạnh) | 3,703,851,607              | 3,703,851,607              |
| - Quyền sử dụng đất tại ấp An Bình, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, diện tích 6.868,9 m2 (Nhà máy Bột cá Kiên Hùng)   | 5,043,491,775              | 5,043,491,775              |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                                                                     | <b>8,747,343,382</b>       | <b>8,747,343,382</b>       |

**Quyền sử dụng đất có thời hạn**

|                                                                                                                                        | <u>Tại ngày 31/12/2020</u> | <u>Tại ngày 01/01/2020</u> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| - Quyền sử dụng đất tại số 14A, ấp Tân Điền, xã Giục Tượng, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, diện tích 6335,3 m2 (Nhà máy Đông lạnh) | 2,400,939,865              | 2,400,939,865              |
| - Quyền sử dụng đất tại ấp Linh Huỳnh, xã Linh Huỳnh, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang, diện tích 6.529,6 m2 (Nhà máy Bột cá Biển Xanh)  | 3,264,177,130              | 3,264,177,130              |
| - Quyền sử dụng đất tại ấp Linh Huỳnh, xã Linh Huỳnh, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang, diện tích 51.793 m2                              | 1,843,203,062              | -                          |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                                                                       | <b>7,508,320,057</b>       | <b>5,665,116,995</b>       |

## 8. TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN

### a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

### b. Xây dựng cơ bản dở dang

|                                       | <i>Tại ngày</i><br><i>31/12/2020</i> | <i>Tại ngày 01/01/2020</i> |
|---------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------|
| - Mua sắm                             | -                                    | -                          |
| - Xây dựng cơ bản                     | 848,236,850                          | 5,240,047,102              |
| + Nhà văn phòng làm việc              |                                      |                            |
| + Dự án 32 ha Linh Huỳnh              | 848,236,850                          | 5,240,047,102              |
| + Cải tạo hệ thống xử lý nước thải    |                                      |                            |
| + Dự án khu công nghiệp Thạnh Lộc (*) |                                      |                            |
| + Dự án xây dựng lò hơi Biển Xanh     |                                      |                            |
| - Sửa chữa                            |                                      |                            |
| <b>Cộng</b>                           | <b>848,236,850</b>                   | <b>5,240,047,102</b>       |

Ghi chú:

## 9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|                                                                                                                                              | <i>Tại ngày</i><br><i>31/12/2020</i> | <i>Tại ngày</i><br><i>01/01/2020</i> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                                                                                                           |                                      |                                      |
| - CCDC xuất dùng                                                                                                                             | 560,864,410                          | 777,130,927                          |
| - Chi phí cải tạo, lắp đặt, sửa chữa, thay thế                                                                                               | 142,416,293                          | 58,510,472                           |
| - Chi phí trả trước thuê hoạt động TSCĐ                                                                                                      | -                                    | 48,000,000                           |
| - Chi phí khác                                                                                                                               | 75,130,899                           | 603,940,663                          |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                  | <b>778,411,602</b>                   | <b>1,487,582,062</b>                 |
| <b>b. Dài hạn</b>                                                                                                                            |                                      |                                      |
| - CCDC xuất dùng                                                                                                                             | 4,240,023,165                        | 6,381,517,743                        |
| - Chi phí cải tạo, lắp đặt, sửa chữa, thay thế                                                                                               | 427,351,328                          | 566,515,489                          |
| - Quyền sử dụng đất 50 năm tại KCN Thạnh Lộc, Xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, diện tích 30.038,4 m2 (Nhà máy Thạnh Lộc) (*) | 9,640,635,743                        | 9,851,744,555                        |
| - Quyền sử dụng đất tại ấp Linh Huỳnh, xã Linh Huỳnh, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang, diện tích 77524.20 m2                                  | 2,758,921,916                        | -                                    |
| - Chi phí khác                                                                                                                               | 65,230,702                           | 131,429,211                          |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                  | <b>17,132,162,854</b>                | <b>16,931,206,998</b>                |

## 10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

|                                                     | Tại ngày 31/12/2020  |                      |          | Tại ngày 01/01/2020  |                      |          |
|-----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------|----------------------|----------------------|----------|
|                                                     | Giá trị gốc          | Giá trị hợp lý       | Dự phòng | Giá trị gốc          | Giá trị hợp lý       | Dự phòng |
| <b>a. Chứng khoán kinh doanh</b>                    |                      |                      |          |                      |                      |          |
| <b>b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b> |                      |                      |          |                      |                      |          |
| <b>b.1 Ngắn hạn:</b>                                |                      |                      |          |                      |                      |          |
| <b>b.2 Dài hạn:</b>                                 | 6,200,000,000        | 6,200,000,000        |          | 5,200,000,000        | 5,200,000,000        |          |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                                |                      |                      |          |                      |                      |          |
| - Trái phiếu (*)                                    | 6,200,000,000        | 6,200,000,000        |          | 5,200,000,000        | 5,200,000,000        |          |
| - Các khoản đầu tư khác                             |                      |                      |          |                      |                      |          |
| <b>Tổng cộng</b>                                    | <b>6,200,000,000</b> | <b>6,200,000,000</b> | <b>-</b> | <b>5,200,000,000</b> | <b>5,200,000,000</b> | <b>-</b> |

Ghi chú:

(\*) Đây là khoản đầu tư trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công Thương phát hành, số lượng 20 trái phiếu, mệnh giá 10 triệu đồng/trái phiếu, kỳ hạn 10 năm từ ngày 14/12/2017, lãi suất thả nổi và được xác định bằng lãi suất tham chiếu + 1,2%/năm và mua trái phiếu kỳ hạn 7 năm (5 tỷ), mua 10.000 trái phiếu (1 tỷ)

|                                           | Tại ngày 31/12/2020   |                       |          | Tại ngày 01/01/2020   |                       |          |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|-----------------------|----------|
|                                           | Giá trị gốc           | Giá trị hợp lý        | Dự phòng | Giá trị gốc           | Giá trị hợp lý        | Dự phòng |
| <b>c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>  | <b>48,631,650,128</b> | <b>48,631,650,128</b> |          | <b>48,631,650,128</b> | <b>48,631,650,128</b> |          |
| - Đầu tư vào công ty con                  | 48,631,650,128        | 48,631,650,128        |          | 48,631,650,128        | 48,631,650,128        |          |
| + Công ty TNHH Thủy Sản Aoki (**)         | 48,631,650,128        | 48,631,650,128        |          | 48,631,650,128        | 48,631,650,128        |          |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết |                       |                       |          |                       |                       |          |
| <b>Tổng cộng</b>                          | <b>48,631,650,128</b> | <b>48,631,650,128</b> |          | <b>48,631,650,128</b> | <b>48,631,650,128</b> |          |

Ghi chú:

(\*\*) Công ty nắm giữ 51% quyền biểu quyết tương đương vốn điều lệ thực góp tại Công ty TNHH Thủy Sản Aoki.



**11. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN**

|                                                   | Tại ngày 31/12/2020   |                       | Tại ngày 01/01/2020   |                       |
|---------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                | <b>21,708,374,387</b> | <b>21,708,374,387</b> | <b>30,141,941,393</b> | <b>30,141,941,393</b> |
| - DNTN Đại Phú Tỷ                                 | 1,386,152,000         | 1,386,152,000         | 527,525,500           | 527,525,500           |
| - Công ty TNHH MTV Phạm Chí Hoàng                 | 390,754,000           | 390,754,000           | 106,917,000           | 106,917,000           |
| - Huỳnh Bửu Tài                                   | 187,223,000           | 187,223,000           | -                     | -                     |
| - Nguyễn Văn Sang                                 | -                     | -                     | 777,928,000           | 777,928,000           |
| - Phan Thị Kim Ngân                               | -                     | -                     | 513,918,000           | 513,918,000           |
| - Thái Thị Trà My                                 | 1,544,007,200         | 1,544,007,200         | 2,405,092,103         | 2,405,092,103         |
| - Nguyễn Thành Được                               | 562,126,000           | 562,126,000           | 242,417,000           | 242,417,000           |
| - Mai Xuân Hiền                                   | 49,275,000            | 49,275,000            | -                     | -                     |
| - Công ty TNHH Thủy Sản Huỳnh Tuy                 | 461,702,500           | 461,702,500           | -                     | -                     |
| - Công ty TNHH MTV Long Phú Kiên                  | 5,012,609,000         | 5,012,609,000         | -                     | -                     |
| + CÔNG TY TNHH NON MAI                            | 100,980,000           | 100,980,000           | 247,144,700           | 247,144,700           |
| + CÔNG TY TNHH MTV NHIÊN LIỆU HÒA T               | 365,690,000           | 365,690,000           | 427,720,000           | 427,720,000           |
| + CTY TNHH BAO BÌ QUỐC TẾ THUẬN PHC               | 38,000,000            | 38,000,000            | 45,360,000            | 45,360,000            |
| + CTY TNHH MTV TRỌNG MẠNH PHÁT                    | 133,840,000           | 133,840,000           | 311,170,000           | 311,170,000           |
| - Cty TNHH Hiếu Mẫn Ngọc                          | 2,840,503,380         | 2,840,503,380         | 2,894,741,550         | 2,894,741,550         |
| - Công ty TNHH TS Huỳnh Anh Phát                  | 1,374,571,000         | 1,374,571,000         | 2,975,378,610         | 2,975,378,610         |
| - Công ty TNHH MTV Lê Quang Tín                   | -                     | -                     | 858,962,070           | 858,962,070           |
| - DNTN Huỳnh Khang                                | 273,884,500           | 273,884,500           | 256,320,000           | 256,320,000           |
| - Kanehiro Co                                     | 224,122,253           | 224,122,253           | 3,212,019,069         | 3,212,019,069         |
| - Cty TNHH Kỹ Thuật Cơ Nhiệt Vinh                 | 2,528,165,536         | 2,528,165,536         | 7,220,859,642         | 7,220,859,642         |
| - Cty TNHH Lotte Logistics VN                     | 89,367,315            | 89,367,315            | 150,430,663           | 150,430,663           |
| - Cty TNHH MTV ĐT SX TM DV Tân                    | -                     | -                     | 46,400,000            | 46,400,000            |
| - Cty TNHH MTV Trí Danh Kiên Giang                | -                     | -                     | 33,573,632            | 33,573,632            |
| - Khác                                            | 4,145,401,703         | 4,145,401,703         | 6,888,063,854         | 6,888,063,854         |
| <b>b. Dài hạn</b>                                 | -                     | -                     | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>21,708,374,387</b> | <b>21,708,374,387</b> | <b>30,141,941,393</b> | <b>30,141,941,393</b> |
| <b>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>           |                       |                       |                       |                       |
| <b>d. Phải trả người bán là các bên liên quan</b> |                       |                       |                       |                       |
| - Công ty TNHH Thủy Sản Aoki                      | -                     | -                     | 860,269,300           | 860,269,300           |

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC**

|                            | Tại ngày<br>01/01/2020 | Phải nộp trong<br>kỳ | Đã nộp trong kỳ      | Tại ngày<br>31/12/2020 |
|----------------------------|------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|
| <b>a. Phải nộp</b>         | <b>63,272,133</b>      | <b>3,626,083,704</b> | <b>3,627,519,199</b> | <b>61,836,638</b>      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 24,768,249             | 1,658,054,195        | 1,658,054,195        | 24,768,249             |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 28,682,406             | 1,883,618,413        | 1,880,217,950        | 32,082,869             |
| Thuế tài nguyên            | 9,821,478              | 84,411,096           | 89,247,054           | 4,985,520              |
| Thuế khác                  | -                      | -                    | -                    | -                      |
| <b>b. Phải thu</b>         | -                      | -                    | -                    | -                      |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                       | Tại ngày 31/12/2020 | Tại ngày 01/01/2020  |
|-----------------------|---------------------|----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>    | <b>687,141,101</b>  | <b>1,284,937,418</b> |
| - Dự chi lãi tiền vay | 462,734,843         | 584,858,227          |
| - Dự chi CP kiểm toán | 175,000,000         | -                    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIÊN HÙNG**

14A Tân Điền, Giục Tượng, Châu Thành, Kiên Giang

**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 4/2020

|                      |                    |                      |
|----------------------|--------------------|----------------------|
| - Dự chi CP bán hàng | 49,406,258         | 427,118,011          |
| - Dự chi thuê kho    | -                  | 272,961,180          |
| <i>b. Dài hạn</i>    | -                  | -                    |
| <b>Cộng</b>          | <b>687,141,101</b> | <b>1,284,937,418</b> |

**14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

|  |                            |                           |
|--|----------------------------|---------------------------|
|  | <i>Tại ngày 31/12/2020</i> | <i>ại ngày 01/01/2020</i> |
|--|----------------------------|---------------------------|

|                                         |                   |                    |
|-----------------------------------------|-------------------|--------------------|
| <i>a. Ngắn hạn</i>                      | <b>20,000,000</b> | <b>132,982,965</b> |
| - BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ                | -                 | 81,613,857         |
| - Phải trả khác                         | 20,000,000        | 51,369,108         |
| <i>b. Dài hạn</i>                       | -                 | -                  |
| <i>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</i> |                   |                    |

**15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

|                                              | Tại ngày 31/12/2020    |                        | Phát sinh              |                        | Tại ngày 01/01/2020    |                        |
|----------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                              | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>a. Vay ngắn hạn</b>                       | <b>183,570,275,349</b> | <b>183,570,275,349</b> | <b>676,270,351,001</b> | <b>758,240,189,853</b> | <b>265,540,114,201</b> | <b>265,540,114,201</b> |
| - NH Ngoại thương Việt Nam-CN Kiên Giang (1) | 56,393,279,045         | 56,393,279,045         | 167,328,859,421        | 201,093,822,864        | 90,158,242,488         | 90,158,242,488         |
| - NH Công thương Việt Nam-CN Kiên Giang (2)  | 127,176,996,304        | 127,176,996,304        | 508,941,491,580        | 557,146,366,989        | 175,381,871,713        | 175,381,871,713        |
| <b>b. Vay dài hạn</b>                        | <b>128,666,103,093</b> | <b>128,666,103,093</b> | <b>7,192,694,106</b>   | <b>7,891,557,567</b>   | <b>129,364,966,554</b> | <b>129,364,966,554</b> |
| - NH Ngoại thương Việt Nam-CN Kiên Giang (3) | 2,400,000,000          | 2,400,000,000          | 2,500,000,000          | 100,000,000            | -                      | -                      |
| - NH Công thương Việt Nam-CN Kiên Giang (4)  | 112,966,103,093        | 112,966,103,093        | 4,692,694,106          | 6,591,557,567          | 114,864,966,554        | 114,864,966,554        |
| - Trần Duy Đức (5)                           | 2,200,000,000          | 2,200,000,000          | -                      | -                      | 2,200,000,000          | 2,200,000,000          |
| - Lâm Thị Hương Trinh (6)                    | -                      | -                      | -                      | 1,200,000,000          | 1,200,000,000          | 1,200,000,000          |
| - Đỗ Thị Cẩm Hương (7)                       | 11,100,000,000         | 11,100,000,000         | -                      | -                      | 11,100,000,000         | 11,100,000,000         |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>312,236,378,442</b> | <b>312,236,378,442</b> | <b>683,463,045,107</b> | <b>766,131,747,420</b> | <b>394,905,080,755</b> | <b>394,905,080,755</b> |

**c. Các khoản nợ thuê tài chính**

**d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán**

**Ghi chú:**

(1) Hợp đồng tín dụng 0027/20/HĐK-KIHUSEA và hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0027/20/0091/CT ngày 15/05/2020; thời hạn hạn mức đến 15/05/2021; hạn mức được cấp là 95 tỷ đồng hoặc ngoại tệ USD tương đương. Mục đích để tài trợ cho các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh chế biến bột cá và thủy sản đông lạnh. Lãi suất cho vay cố định theo từng lần nhận nợ. Tất cả các hợp đồng được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất, tài sản trên đất tại Nhà máy Đông lạnh, Nhà máy Bột cá Kiên Hùng và tài sản của bên thứ ba.

(2) Hợp đồng cho vay hạn mức số 20520006/2020-HĐCVHM/NHCT840-CT CP KIEN HUNG ngày 28/07/2020, thời hạn hạn mức đến 27/07/2021. Hạn mức được cấp là 250 tỷ đồng. Mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, chế biến thủy sản đông lạnh và bột cá. Lãi suất theo từng lần giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bằng hàng hoá của Công ty CP Kiên Hùng, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba.

(3) Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 0023/20/DT03/CT ngày 06 tháng 05 năm 2020, thời hạn cho vay 3 năm. Hạn mức được cấp 2.500.000.000 đồng. Mục đích để đầu tư máy móc, thiết bị phục vụ SXKD.



(4) Hợp đồng tín dụng số 17670080/2017-HĐCVDADT/NHCT840-CT CP KIEN HUNG ngày 14/01/2018. Số tiền vay không vượt quá 120 tỷ đồng. Thời hạn vay 84 tháng. Mục đích vay để thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ để thực hiện dự án Nhà máy chế biến thủy sản Kiên Hùng tại KCN Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang. Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Hợp đồng cho vay từng lần số 18202009/2018-HĐCVTL/NHCT840-CTCP KIENHUNG ngày 20/11/2018. Thời hạn vay 6 năm. Mục đích vay để đầu tư chi phí đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải chế biến thủy sản công suất 450 m<sup>3</sup>/ngày - đêm thuộc Dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến thủy sản Kiên Hùng công suất 3.000 tấn/năm tại Lô B4-B5, đường số 01, Khu Công nghiệp Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang. Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(5) Đây là khoản vay của Ông Trần Duy Đức để bổ sung vốn lưu động theo hợp đồng vay tiền số 03/HĐVT-2016 ngày 09/03/2016 và phụ lục hợp đồng (hợp đồng số 03-b/HĐVT-2016) ngày 31/12/2016; thời hạn cho vay từ 09/03/2016 đến 09/03/2021; lãi suất được áp dụng trong năm 2018 là 10,5%/năm. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm.

(6) Đây là khoản vay của Bà Lâm Thị Hương Trinh để bổ sung vốn lưu động theo hợp đồng vay tiền số 02/HĐVT-2016 ngày 26/02/2016 và phụ lục hợp đồng (hợp đồng vay tiền số 02-b/HĐVT-2016) ngày 31/12/2016; thời hạn cho vay từ 26/02/2016 đến 26/02/2021; lãi suất được áp dụng trong năm 2018 là 10,5%/năm. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm.

(7) Đây là khoản vay của bà Đỗ Thị Cẩm Hương để bổ sung vốn lưu động theo hợp đồng vay tiền số 01/HĐVT-2016 ngày 05/01/2016 và phụ lục hợp đồng (hợp đồng 01-b/HĐVT-2016) ngày 31/12/2016; thời hạn cho vay từ 05/01/2016 đến 05/01/2021; lãi suất được áp dụng trong năm 2018 là 10,5%/năm. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm.

## 16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

## a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

|                                                                                          | Vốn góp của Chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                   |
|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|-------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| <b>a. Số dư đầu năm trước</b>                                                            | <b>107,000,000,000</b> | <b>2,183,241,500</b> | <b>-</b>                      | <b>27,177,480,755</b> | <b>46,142,867,112</b>             | <b>182,503,589,367</b> |
| - Tăng vốn trong năm trước                                                               | 13,909,690,000         |                      |                               | (13,909,690,000)      |                                   | -                      |
| - Lợi nhuận trong năm trước                                                              |                        |                      |                               |                       | 24,697,053,617                    | 24,697,053,617         |
| - Phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2019 |                        |                      |                               |                       |                                   |                        |
| . Chi cổ tức                                                                             |                        |                      |                               |                       | (18,190,000,000)                  | (18,190,000,000)       |
| . Quỹ Đầu tư phát triển                                                                  |                        |                      |                               | 11,277,262,651        | (11,277,262,651)                  | -                      |
| . Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                                                          |                        |                      |                               |                       |                                   | -                      |
| . Quỹ Khen thưởng phúc lợi                                                               |                        |                      |                               |                       | (2,929,773,230)                   | (2,929,773,230)        |
| . Quỹ khác                                                                               |                        |                      |                               |                       |                                   | -                      |
| . Thù lao Ban kiểm soát                                                                  |                        |                      |                               |                       | (156,000,000)                     | (156,000,000)          |
| - Bù đắp suy giảm đầu tư tài chính                                                       |                        |                      |                               |                       |                                   | -                      |
| <b>b. Số dư cuối kỳ trước</b>                                                            | <b>120,909,690,000</b> | <b>2,183,241,500</b> | <b>-</b>                      | <b>24,545,053,406</b> | <b>38,286,884,848</b>             | <b>185,924,869,754</b> |
| <b>c. Số dư đầu năm nay</b>                                                              | <b>120,909,690,000</b> | <b>2,183,241,500</b> | <b>-</b>                      | <b>24,545,053,406</b> | <b>38,286,884,848</b>             | <b>185,924,869,754</b> |
| - Tăng vốn trong năm nay (*)                                                             |                        |                      |                               |                       | -                                 | -                      |
| - Lợi nhuận tăng trong năm nay                                                           |                        |                      |                               |                       | 24,350,265,313                    | 24,350,265,313         |
| - Giảm vốn trong năm nay                                                                 |                        |                      |                               |                       |                                   | -                      |
| . Chi cổ tức                                                                             |                        |                      |                               |                       | (18,136,453,500)                  | (18,136,453,500)       |
| . Quỹ Đầu tư phát triển                                                                  |                        |                      |                               | 2,726,942,000         | (5,109,013,878)                   | (2,382,071,878)        |
| . Quỹ Khen thưởng phúc lợi                                                               |                        |                      |                               |                       | (2,892,316,193)                   | (2,892,316,193)        |
| . Quỹ khác                                                                               |                        |                      |                               |                       |                                   | -                      |
| . Thù lao Ban kiểm soát                                                                  |                        |                      |                               |                       | (156,000,000)                     | (156,000,000)          |
| <b>d. Số dư cuối kỳ này</b>                                                              | <b>120,909,690,000</b> | <b>2,183,241,500</b> | <b>-</b>                      | <b>27,271,995,406</b> | <b>36,343,366,590</b>             | <b>186,708,293,496</b> |

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                  | <u>Tại ngày 31/12/2020</u> | <u>Tại ngày 01/01/2020</u> |
|----------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| - Vốn góp của Nhà nước           |                            |                            |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 120,909,690,000            | 120,909,690,000            |
| <b>Cộng</b>                      | <b>120,909,690,000</b>     | <b>120,909,690,000</b>     |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                    | <u>Tại ngày 31/12/2020</u> | <u>Tại ngày 01/01/2020</u> |
|------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>- Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                            |                            |
| + Vốn góp đầu năm                  | 120,909,690,000            | 120,909,690,000            |
| + Vốn góp tăng trong kỳ            |                            |                            |
| + Vốn góp giảm trong kỳ            | -                          | -                          |
| + Vốn góp cuối kỳ                  | 120,909,690,000            | 120,909,690,000            |
| <b>- Cổ tức lợi nhuận đã chia</b>  | <b>18,136,453,500</b>      | <b>18,190,000,000</b>      |

**d. Cổ phiếu**

|                                          | <u>Tại ngày 31/12/2020</u> | <u>Tại ngày 01/01/2020</u> |
|------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 12,090,969                 | 12,090,969                 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 12,090,969                 | 12,090,969                 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | 12,090,969                 | 12,090,969                 |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -                          | -                          |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | -                          | -                          |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 12,090,969                 | 12,090,969                 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | 12,090,969                 | 12,090,969                 |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

**e. Cổ tức**

|                                                                                             | <u>Tại ngày 31/12/2020</u> | <u>Tại ngày 01/01/2020</u> |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận vào nợ phải trả: | -                          | -                          |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:                                                |                            |                            |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:                                                   |                            |                            |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:                                     |                            |                            |

**f. Các quỹ của doanh nghiệp**

|                                   | <u>Tại ngày 31/12/2020</u> | <u>Tại ngày 01/01/2020</u> |
|-----------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển           | 27,271,995,406             | 24,545,053,406             |
| - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | -                          | -                          |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu   | -                          | -                          |

**17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|                               | <u>Tại ngày 31/12/2020</u> | <u>Tại ngày 01/01/2020</u> |
|-------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>a. Tài sản thuê ngoài</b>  |                            |                            |
| <b>b. Tài sản nhận giữ hộ</b> |                            |                            |
| <b>c. Ngoại tệ các loại</b>   |                            |                            |
| - USD                         | 404,074.99                 | 79,945.95                  |
| <b>d. Vàng tiền tệ</b>        |                            |                            |
| <b>đ. Nợ khó đòi đã xử lý</b> |                            |                            |
| <b>e. Các thông tin khác</b>  |                            |                            |



**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*Đơn vị tính: VND*

**1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                               | <i>Quý 4/2020</i>      | <i>Quý 4/2019</i>      |
|-----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a. Doanh thu</b>                           | <b>215,766,805,095</b> | <b>222,465,175,855</b> |
| + Doanh thu thành phẩm đông lạnh              | 153,397,746,515        | 124,939,256,952        |
| + Doanh thu bột cá                            | 62,289,596,580         | 97,253,834,539         |
| + Doanh thu nước đá                           | 7,722,000              | 135,828,000            |
| + Doanh thu dịch vụ                           | 71,740,000             | 136,256,364            |
| <b>b. Doanh thu đối với các bên liên quan</b> | <b>117,294,400</b>     | <b>220,948,000</b>     |
| - Công ty TNHH Thủy Sản Aoki                  | 117,294,400            | 220,948,000            |

**2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                         | <i>Quý 4/2020</i> | <i>Quý 4/2019</i> |
|-------------------------|-------------------|-------------------|
| - Chiết khấu thương mại | -                 | -                 |
| - Giảm giá hàng bán     | 15,552,928        | 27,884,460        |
| - Hàng bán bị trả lại   | -                 | -                 |
|                         | <b>15,552,928</b> | <b>27,884,460</b> |

**3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                | <i>Quý 4/2020</i>      | <i>Quý 4/2019</i>      |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Giá vốn thành phẩm đông lạnh | 137,399,801,624        | 118,008,609,643        |
| - Giá vốn bột cá               | 57,342,070,233         | 80,667,125,247         |
| - Giá vốn nước đá              | 8,331,486              | 100,100,114            |
| - Giá vốn dịch vụ              | 79,693,008             | 143,013,688            |
| <b>Cộng</b>                    | <b>194,829,896,351</b> | <b>198,918,848,692</b> |

**4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                              | <i>Quý 4/2020</i>  | <i>Quý 4/2019</i>  |
|----------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                 | 1,412,440          | 17,397,212         |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá                      | 401,358,318        | 174,984,170        |
| - Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu | 16,000,000         | -                  |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>418,770,758</b> | <b>192,381,382</b> |

**5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                        | <i>Quý 4/2020</i>    | <i>Quý 4/2019</i>    |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí lãi vay      | 5,957,589,461        | 6,205,293,914        |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | 360,996,305          | 601,045,766          |
| <b>Cộng</b>            | <b>6,318,585,766</b> | <b>6,806,339,680</b> |

**6. THU NHẬP KHÁC**

|                            | <i>Quý 4/2020</i>  | <i>Quý 4/2019</i> |
|----------------------------|--------------------|-------------------|
| - Thanh lý nhượng bán TSCĐ | 538,181,818        | -                 |
| - Các khoản khác           | 13,500,000         | 875,187           |
| <b>Cộng</b>                | <b>551,681,818</b> | <b>875,187</b>    |

**7. CHI PHÍ KHÁC**

|                                                             | <i>Quý 4/2020</i>    | <i>Quý 4/2019</i> |
|-------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------|
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ  | 548,372,450          | -                 |
| - Chi phí thanh lý công cụ dụng cụ                          | -                    | -                 |
| - Tiền phạt, tiền thuế khác phải đóng do vi phạm hành chính | 428,243,267          | -                 |
| - Các khoản khác                                            | 161,630,000          | 2,400             |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>1,138,245,717</b> | <b>2,400</b>      |

**8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                                                               | <i>Quý 4/2020</i>    | <i>Quý 4/2019</i>    |
|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>                       | <b>4,067,222,650</b> | <b>4,912,187,101</b> |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                   | 2,583,487,463        | 3,987,481,851        |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác                                             | 1,483,735,187        | 924,705,250          |
| <b>b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>           | <b>4,583,725,322</b> | <b>6,134,744,879</b> |
| - Chi phí nhân viên quản lý                                                   | 2,577,801,333        | 3,077,021,633        |
| - Chi phí vật liệu quản lý                                                    | -                    | -                    |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng                                                   | 64,330,284           | 77,483,009           |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                                                       | 288,715,621          | 330,002,006          |
| - Thuế, phí và lệ phí                                                         | 67,824,238           | 344,407,083          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                   | 6,397,154            | 17,354,566           |
| - Chi phí bằng tiền khác                                                      | 1,578,656,692        | 2,288,476,582        |
| <b>c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b> |                      |                      |

**9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                 | <i>Quý 4/2020</i>      | <i>Quý 4/2019</i>      |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 143,484,514,346        | 177,679,179,832        |
| - Chi phí nhân công             | 19,643,939,652         | 22,271,163,285         |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ         | 3,844,800,217          | 4,254,713,097          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 5,738,875,308          | 7,186,625,372          |
| - Chi phí bằng tiền khác        | 9,966,143,845          | 9,737,305,276          |
| <b>Cộng</b>                     | <b>182,678,273,368</b> | <b>221,128,986,862</b> |

**10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                                                              | <i>Quý 4/2020</i>    | <i>Quý 4/2019</i>    |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                                   | <b>5,784,028,937</b> | <b>5,858,425,212</b> |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN |                      |                      |
| + Các khoản điều chỉnh tăng                                                                  | 428,243,267          | -                    |
| + Các khoản điều chỉnh giảm                                                                  | 428,243,267          | -                    |
| - <b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>                                                             | <b>6,212,272,204</b> | <b>5,858,425,212</b> |
| + Thu nhập được miễn thuế (*)                                                                | 6,212,272,204        | 5,858,425,212        |
| - <b>Tổng thu nhập tính thuế</b>                                                             | <b>-</b>             | <b>-</b>             |
| - <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>                                                 | <b>24,768,249</b>    | <b>24,768,249</b>    |
| + Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp                                                        | -                    | -                    |
| + Khoản thuế truy thu, nộp bổ sung (**)                                                      | 24,768,249           | 24,768,249           |

Ghi chú: (\*) Công ty được miễn thuế TNDN đối với hoạt động chế biến thủy sản tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính Phủ. Và miễn thuế TNDN dự án đầu tư mới : Nhà máy chế biến thủy sản Kiên Hùng tại khu công nghiệp Thạnh Lộc.



(\*\*) Khoản thuế TNDN phải nộp năm 2020 này là khoản thuế phát sinh từ thu nhập chênh lệch tăng do đánh giá lại giá trị quyền sử dụng đất góp vốn vào doanh nghiệp trong năm 2014 (giá trị quyền sử dụng đất này không được trích khấu hao); Công ty được phân bổ dần giá trị tăng thêm này vào thu nhập tính thuế trong thời gian tối đa không quá 10 năm bắt đầu từ năm giá trị quyền sử dụng đất được đem góp vốn.

# **11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

|                                                                                             | <i>Quý 4/2020</i>   | <i>Quý 4/2019</i>   |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------|
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế        |                     |                     |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại       |                     |                     |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ        |                     |                     |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng |                     |                     |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả     | (24,768,249)        | (24,768,249)        |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>                                     | <b>(24,768,249)</b> | <b>(24,768,249)</b> |

## **VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Trong kỳ, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

## **VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

### **1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

#### **a. Các bên liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Ban Tổng Giám đốc, HĐQT, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và người công bố thông tin.

| <b>Tên bên liên quan</b>                                                          | <b>Mối quan hệ</b>                        |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
| Công ty TNHH Thủy sản Aoki                                                        | Công ty con                               |
| Ban Tổng Giám đốc, HĐQT, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và người công bố thông tin | Ban điều hành và các cá nhân có liên quan |

#### **b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan**

Trong kỳ, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| <b>Bên liên quan</b>                                                              | <b>Nội dung nghiệp vụ</b>   | <b>Giá trị</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------------|
| Ban Tổng Giám đốc, HĐQT, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và người công bố thông tin | Lương, thưởng, phụ cấp khác | 629,178,487    |
| Công ty TNHH Thủy sản Aoki                                                        | Mua hàng                    |                |
| Công ty con                                                                       | Bán hàng                    | 117,294,400    |

#### **c. Số dư với các bên liên quan**



Tại ngày 31/12/2020, Công ty có số dư với các bên liên quan:

| Bên liên quan              | Mã số trình bày trên BCĐKT | Nội dung         | Giá trị        |
|----------------------------|----------------------------|------------------|----------------|
| Công ty TNHH Thủy Sản Aoki | 131                        | Nợ phải thu      | 3,520,000      |
|                            | 251                        | Đầu tư tài chính | 48,631,650,128 |
|                            | 311                        | Nợ phải trả      | -              |

## 2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Báo cáo bộ phận theo loại hình kinh doanh

| Chỉ tiêu             | Bán hàng hoá          | Cung cấp dịch vụ   | Tổng cộng             |
|----------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| Doanh thu thuần      | 215,679,512,167       | 71,740,000         | 215,751,252,167       |
| Giá vốn              | 194,750,203,343       | 79,693,008         | 194,829,896,351       |
| <b>Lợi nhuận gộp</b> | <b>20,929,308,824</b> | <b>(7,953,008)</b> | <b>20,921,355,816</b> |

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

| Chỉ tiêu             | Nội địa              | Xuất khẩu             | Tổng cộng             |
|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu thuần      | 95,861,481,112       | 119,889,771,055       | 215,751,252,167       |
| Giá vốn              | 86,565,812,441       | 108,264,083,910       | 194,829,896,351       |
| <b>Lợi nhuận gộp</b> | <b>9,295,668,671</b> | <b>11,625,687,145</b> | <b>20,921,355,816</b> |

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Lam Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Đạt

Lập, ngày 11 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc



Trần Quốc Dũng